

KINH TẾ VĨ MÔ I

CHƯƠNG IX: KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ

GV: ThS. Nguyễn Thị Hồng

CHƯƠNG IX: KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ

I. Các lý thuyết về thương mại quốc tế

1. Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

Lợi thế tuyệt đối (Absolute Advantage) là lợi thế có được khi một quốc gia nhờ có một số điều kiện nhất định mà có thể SX một loại HH nào đó với *chi phí thấp hơn chi phí trung bình của TG.*

1. Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

Để có lợi thế tuyệt đối các QG thường phải có ưu đãi về điều kiện tự nhiên, sở hữu thành tựu KH-CN và bí quyết kỹ thuật, sở hữu nguồn nhân lực có trình độ cao, năng lực quản lý tốt,...

Khi tham gia TMQT, những QG có lợi thế tuyệt đối sẽ luôn luôn có lợi. Tuy nhiên, trên thực tế không nhiều QG có lợi thế tuyệt đối, song TMQT vẫn diễn ra khi một nước nào đó SX ra một hoặc một số mặt hàng với chi phí rẻ tương đối so với nước khác.

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo

Lợi thế so sánh (Comparative Advantage) là lợi thế có được khi CP để SX một loại HH nào đó của một nước so với TG *thấp hơn CP để SX một loại HH khác của chính nước đó* so với TG.

Cụ thể, nếu CPSX MH_A của nước X so với TG *thấp hơn CPSX MH_B của nước X so với TG* thì *nước X nên tập trung vào SX MH_A và TG nên tập trung vào SX MH_B và sau đó trao đổi cho nhau thì đôi bên cùng có lợi.*

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo

Ví dụ: NSLĐ ở Australia và Malaysia như sau:

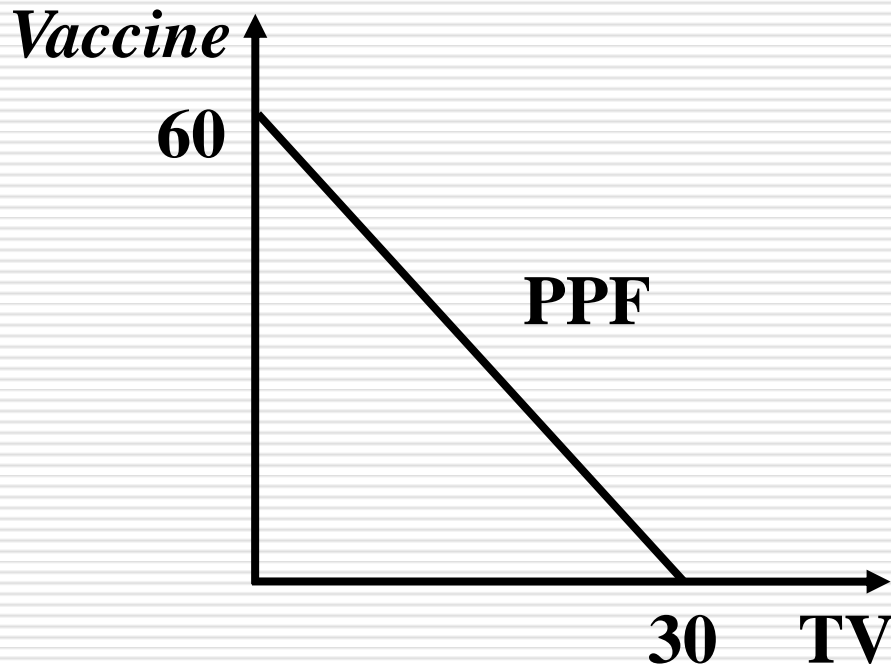
<i>Sản phẩm</i>	<i>Australia (1LĐ/1ngày)</i>	<i>Malaysia (1LĐ/1ngày)</i>
Vaccine (vỉ)	6	1
TV (chiếc)	3	2

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo

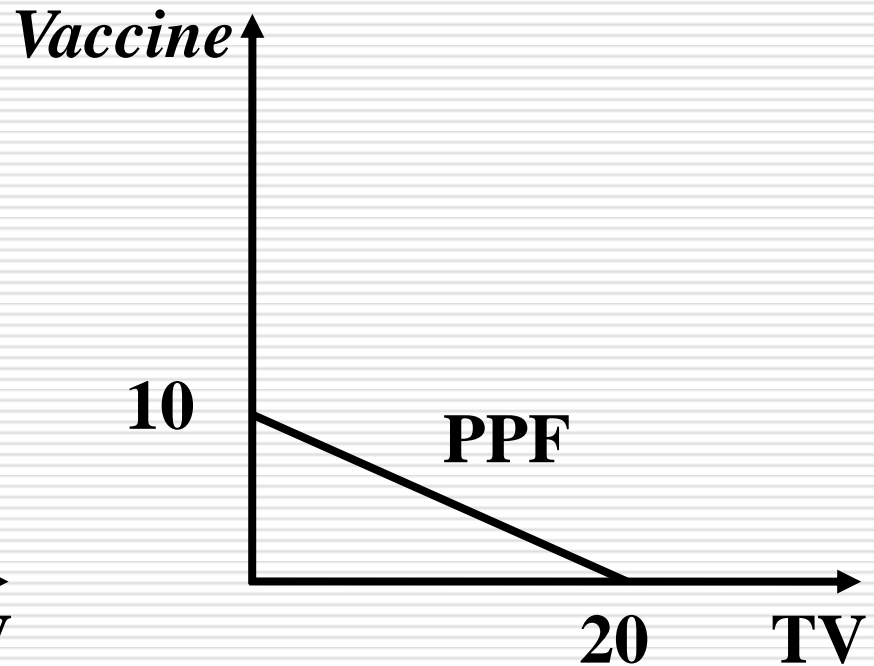
Trong ví dụ trên, chúng ta thấy Australia có hao phí LĐ thấp hơn (NSLĐ cao hơn) của Malaysia trong việc SX cả Vaccine và TV. Tuy vậy, TMQT vẫn có lợi cho cả 2 nước.

Giả sử cả Australia và Malaysia *đều có 10 LĐ*, chúng ta dễ dàng vẽ được *đường giới hạn khả năng sản xuất PPF* (Production Possibility Frontier) của 2 nước như sau:

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo



**Đường giới hạn khả năng
SX của Australia**



**Đường giới hạn khả năng
SX của Malaysia**

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo

➤ *Khi chưa có thương mại quốc tế:*

Tỷ lệ trao đổi ở Australia	Tỷ lệ trao đổi ở Malaysia
$\text{Vaccine/TV} = 6/3 = 2$	$\text{Vaccine/TV} = 1/2$
$\text{TV/Vaccine} = 3/6 = 1/2$	$\text{TV/Vaccine} = 2/1 = 2$

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo

Qua việc so sánh hao phí LĐ (hay giá cả) của các SP chúng ta thấy *Australia có lợi thế hơn trong việc SX Vaccine* còn *Malaysia lại có lợi thế hơn trong việc SX TV*. Vì vậy, Australia nên tập trung nguồn lực để SX Vaccine sau đó trao đổi với Malaysia để lấy TV.

Tỷ lệ trao đổi của Vaccine và TV sẽ nằm trong khoảng từ $\frac{1}{2} \rightarrow 2$.

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo

➤ *Khi tham gia vào thương mại quốc tế:*

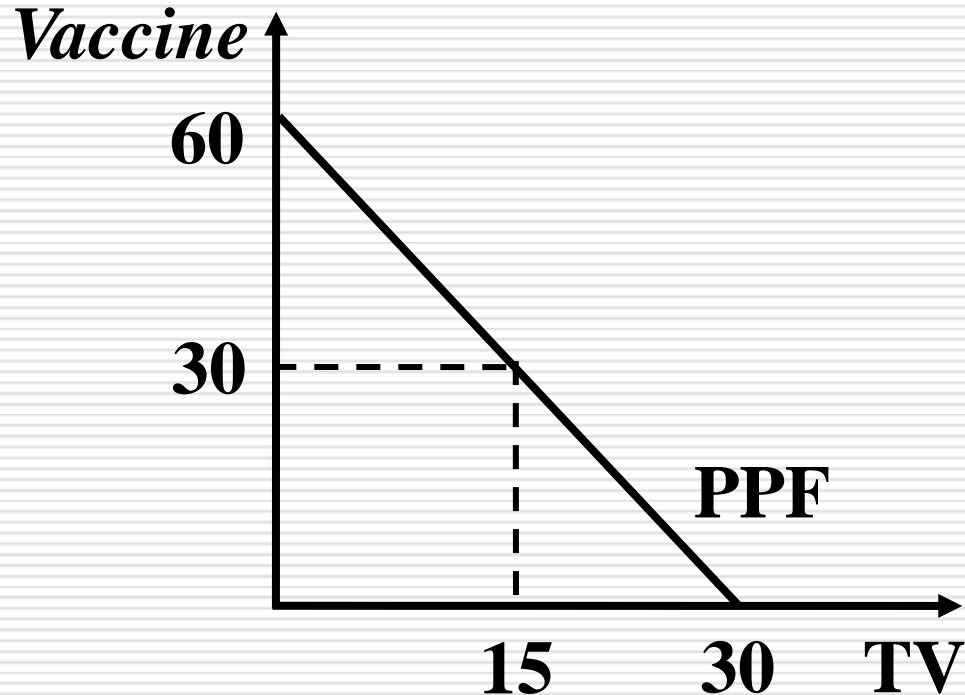
Giả sử tỷ lệ trao đổi là:

$$1 \text{ vĩ Vaccine} = 1 \text{ chiếc TV}$$

✓ *Xét trường hợp của Australia*

Nếu Australia muốn SX 30 vĩ Vaccine thì họ chỉ còn nguồn lực để SX ra 15 chiếc TV. Như vậy, người dân nước này chỉ có thể TD tối đa 30 vĩ Vaccine và 15 chiếc TV.

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo



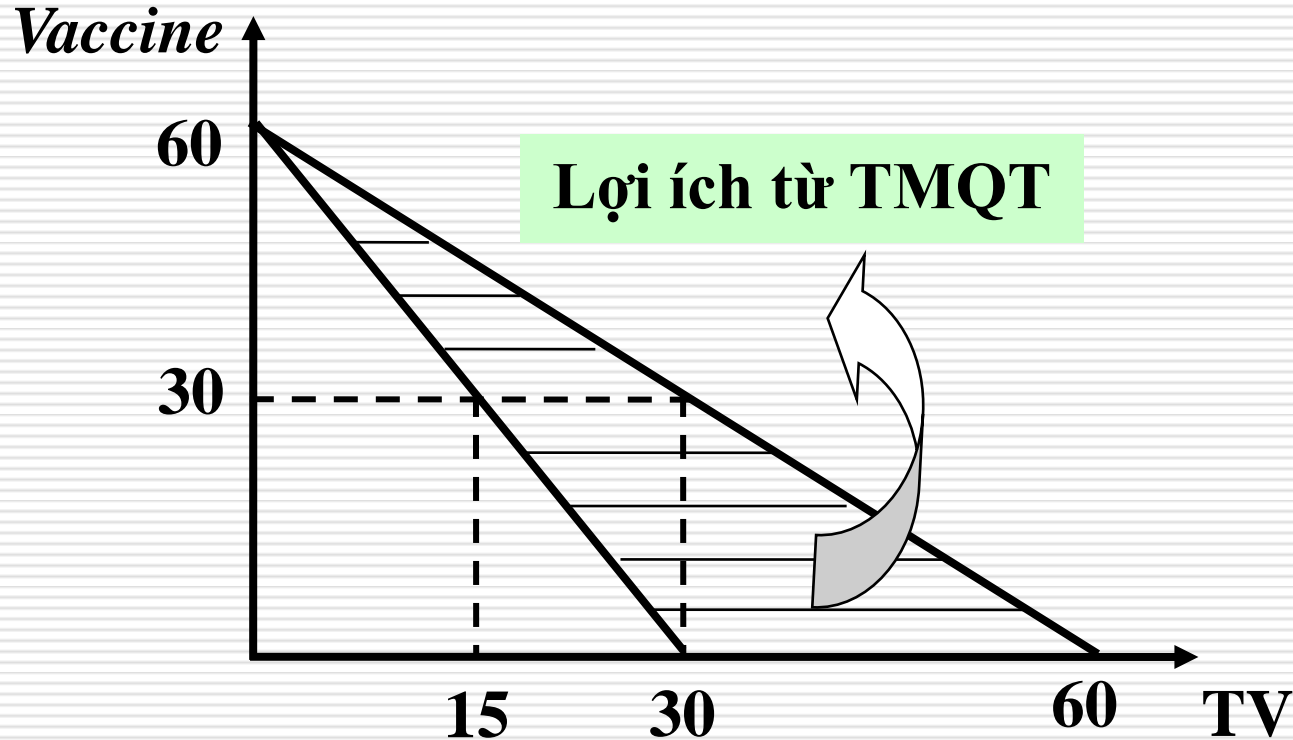
**Đường giới hạn khả năng
SX của Australia**

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo

Tuy nhiên, nếu Australia dùng toàn bộ nguồn lực để SX ra Vaccine thì họ sẽ SX được 60 vỉ Vaccine. Giả sử Australia vẫn muốn TD 30 vỉ Vaccine và 30 vỉ còn lại họ mang trao đổi với Malaysia để lấy TV. Với tỷ lệ trao đổi là 1/1, Australia sẽ nhận được 30 chiếc TV. Rõ ràng là NTD Australia vẫn được TD 30 vỉ Vaccine nhưng bây giờ số lượng TV TD đã tăng từ 15 lên 30 chiếc.

Như vậy, TMQT tế đã mở rộng khả năng TD cho người dân Australia.

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo



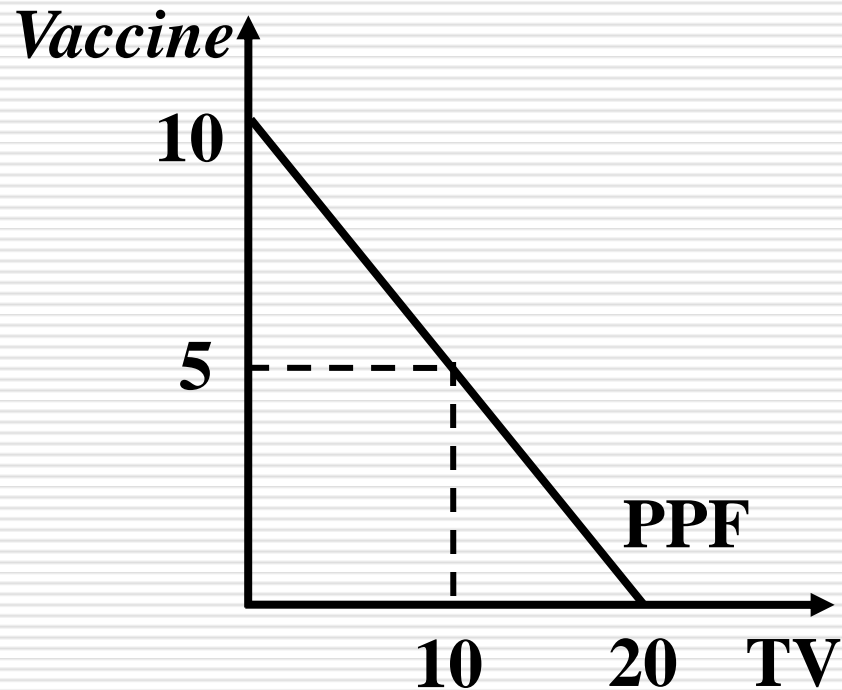
**Khả năng SX và TD của Australia
khi tham gia TMQT**

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo

✓ *Xét trường hợp của Malaysia*

Nếu Malaysia muốn SX 10 chiếc TV thì họ chỉ còn nguồn lực để SX ra 5 vắ Vaccine. Như vậy, người dân nước này chỉ có thể TD tối đa 10 chiếc TV và 5 vắ Vaccine mà thôi.

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo

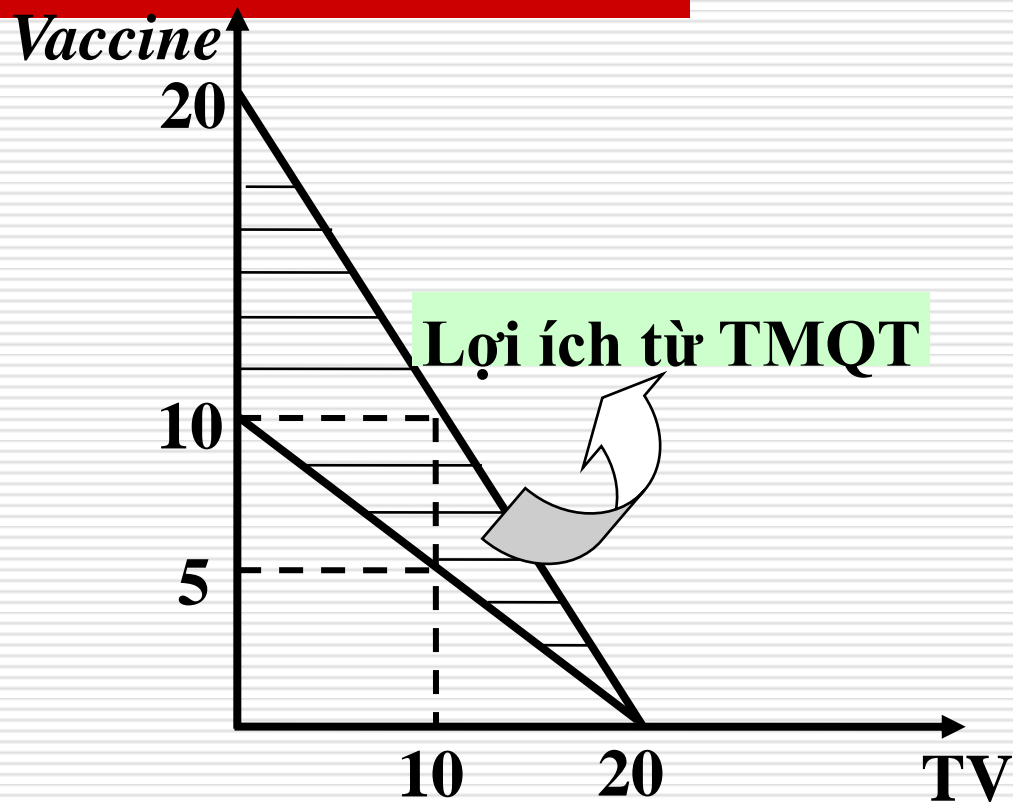


**Đường giới hạn khả năng
SX của Malaysia**

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo

Nếu Malaysia dùng *toàn bộ nguồn lực để SX ra TV* họ sẽ *SX được 20 chiếc TV*. Giả sử nước này vẫn *muốn TD 10 chiếc TV* còn 10 chiếc còn lại đem đi trao đổi với Australia họ sẽ thu được *10 vỉ Vaccine*. NTD Malaysia vẫn được *TD 10 chiếc TV* nhưng bây giờ *số lượng Vaccine đã tăng từ 5 lên 10 vỉ*. Kết quả là *Malaysia cũng có lợi khi tham gia TMQT*.

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo



**Khả năng SX và TD của Malaysia
khi tham gia TMQT**

2. Lý thuyết về lợi thế tương đối (lợi thế so sánh) của David Ricardo

Mở rộng ra với nhiều nước trên TG và nhiều loại HH khác nhau chúng ta cũng thấy nếu một nước nào đó *không có lợi thế tuyệt đối* trong việc SX ra một hoặc một số MH thì *vẫn có thể tham gia và hưởng lợi từ TMQT nếu họ có lợi thế so sánh* trong việc SX ra một hoặc một số MH nào đó.

II. Cán cân thanh toán quốc tế và tỷ giá hối đoái

1. Cán cân thanh toán quốc tế (Balance of Payment: BOP/BP)

a. Khái niệm

Cán cân thanh toán quốc tế là một bản báo cáo tổng hợp giá trị tất cả các giao dịch kinh tế của một nước với nước ngoài trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).

1. Cán cân thanh toán quốc tế

b. Hình thức

CCTTQT có hình thức như một tài khoản gồm *bên có* và *bên nợ*. Việc ghi vào bên có hay bên nợ dựa trên nguyên tắc:

- Các giao dịch có “*tính chất XK*” (đem lại ngoại tệ cho quốc gia) thì được ghi vào *bên có* và được ghi chép như một *khoản dương (+)*.
- Các giao dịch có “*tính chất NK*” (tiêu tốn ngoại tệ của quốc gia) thì được ghi vào *bên nợ* và được ghi chép như một *khoản âm (-)*.

1. Cán cân thanh toán quốc tế

c. Kết cấu

CCTTQT có 2 tài khoản chủ yếu là TK vãng lai và TK vốn.

- ***TK vãng lai*** (Current Account Balance: CA):
Phản ánh các luồng thu nhập và chi tiêu.
- ***TK vốn*** (Capital Account Balance: KA):
Phản ánh sự thay đổi về tài sản và nguồn vốn.

Cán cân thanh toán quốc tế

Có

Nợ

1. TK vãng lai	1. TK vãng lai
- CCTM: XK HH - DV	- CCTM: NK HH – DV
- Cán cân TN: + Khoản TN của NLĐ ở nước ngoài + TN từ đầu tư ở nước ngoài (VD: lợi nhuận, cổ tức) và tiền lãi	- Cán cân TN: + Trả TN cho NLĐ nước ngoài + Trả TN cho nhà đầu tư nước ngoài (VD: lợi nhuận, cổ tức) và tiền lãi
- CC chuyển giao vãng lai 1 chiều: + Nhận viện trợ không hoàn lại + Nhận quà tặng, quà biếu + Nhận các khoản chuyển giao bằng tiền và hiện vật Tất cả phục vụ cho mục đích TD	- CC chuyển giao vãng lai 1 chiều: + Viện trợ không hoàn lại + Tặng quà, biếu quà + Chuyển giao các khoản bằng tiền và hiện vật Tất cả phục vụ cho mục đích TD

Cán cân thanh toán quốc tế

Có

Nợ

2. TK vốn

- Cán cân di chuyển vốn dài hạn:
Đầu tư nước ngoài vào trong nước

- Cán cân di chuyển vốn ngắn hạn
+ CP và tư nhân vay nước ngoài: tín dụng thương mại, tín dụng NH,...
+ KD ngoại hối và các giấy tờ có giá
+ Các luồng vốn đầu cơ chảy vào

- Cán cân chuyển giao vốn một chiều
+ Nhận viện trợ với **mục đích đầu tư**
+ Các khoản nợ được xóa

2. TK vốn

- Cán cân di chuyển vốn dài hạn:
Đầu tư ra nước ngoài

- Cán cân di chuyển vốn ngắn hạn
+ Cho CP và tư nhân nước ngoài vay: tín dụng TM, tín dụng NH,...
+ KD ngoại hối và các giấy tờ có giá
+ Các luồng vốn đầu cơ chảy ra

- Cán cân chuyển giao vốn một chiều
+ Viện trợ với **mục đích đầu tư**
+ Xóa các khoản nợ

1. Cán cân thanh toán quốc tế

c. Kết cấu

3. CCTTQT (BOP/BP) hay cán cân tổng thể (Overall Balance: OB)

$$\text{BOP} = \text{CA} + \text{KA}$$

$$\text{BOP} = \text{Có} - \text{Nợ}$$

- ✓ Nếu $\text{BOP} > 0$: Thặng dư, thu ngoại tệ nhiều hơn chi ngoại tệ
- ✓ Nếu $\text{BOP} = 0$: Cân bằng, thu ngoại tệ bằng với chi ngoại tệ

1. Cán cân thanh toán quốc tế

- ✓ Nếu $BOP < 0$: Thâm hụt, thu ngoại tệ ít hơn chi ngoại tệ

Lưu ý:

Tình trạng thặng dư hay thâm hụt CCTTQT chỉ thích hợp với các nước áp dụng chế độ *TGHD cố định* mà không thích hợp với các nước áp dụng chế độ *TGHD thả nổi*.

1. Cán cân thanh toán quốc tế

c. Kết cấu

4. Kết toán chính thức

Kết toán chính thức phản ánh lượng dự trữ quốc tế mà NHTW phải sử dụng để can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm ổn định TGHĐ.

Kết toán chính thức luôn bằng về giá trị và có dấu ngược lại với CCTTQT.

2. Tỷ giá hối đoái

a. Tỷ giá hối đoái danh nghĩa

TGHĐ danh nghĩa (Nominal Exchange Rate) là giá cả của một đơn vị tiền tệ nước này thể hiện bằng một số đơn vị tiền tệ nước khác.

Thông thường thuật ngữ “TGHĐ danh nghĩa” được ngầm hiểu là số lượng đơn vị tiền nội tệ cần thiết để mua một đơn vị ngoại tệ.

2. Tỷ giá hối đoái

Tuy nhiên, ở các quốc gia có đồng tiền mạnh (VD: Anh, Mỹ) thuật ngữ “TGHĐ danh nghĩa” được ngầm hiểu là số lượng đơn vị ngoại tệ cần thiết để mua một đơn vị tiền nội tệ.

Để tránh nhầm lẫn chúng ta quy ước ký hiệu:

- ✓ e: TGHĐ của *đồng nội tệ* tính theo đồng ngoại tệ (yết giá gián tiếp)
- ✓ E: TGHĐ của *đồng ngoại tệ* tính theo đồng nội tệ (yết giá trực tiếp).

2. Tỷ giá hối đoái

Ví dụ: Ở Việt Nam, chúng ta có:

$$e\left(\frac{USD}{VND}\right) = \frac{1}{20.000}$$

$$E\left(\frac{VND}{USD}\right) = 20.000$$

2. Tỷ giá hối đoái

b. Tỷ giá hối đoái thực tế

TGHD thực tế (Real Exchange Rate) là TGHD được điều chỉnh theo lạm phát tương đối giữa trong nước và nước ngoài, kí hiệu là E_r

$$E_r = E \times \frac{P^*}{P} = E \times \frac{P_f}{P_d}$$

2. Tỷ giá hối đoái

Trong đó:

- $P_f(P^*)$: Giá sản phẩm SX ở nước ngoài tính theo giá nước ngoài (Ví dụ: USD)
- $P_d(P)$: Giá sản phẩm cùng loại SX trong nước tính theo đồng nội tệ (Ví dụ: VND).

TGHD thực tế cho biết *giá tương đối* giữa giỏ HH - DV của nước ngoài so với giỏ HH - DV trong nước khi *tính theo một đơn vị tiền tệ chung* (ở đây là đồng nội tệ).

2. Tỷ giá hối đoái

- $E_r > 1$: Sản phẩm trong nước có giá rẻ tương đối so với SP cùng loại trên thị trường QT.
- $E_r = 1$: Sản phẩm trong nước có giá ngang bằng với SP cùng loại trên thị trường QT.
- $E_r < 1$: Sản phẩm trong nước sẽ có giá đắt tương đối so với SP cùng loại trên thị trường QT.

Như vậy, *TGHD* thực tế phản ánh khả năng cạnh tranh (về giá cả) của SP một nước so với SP cùng loại SX tại nước ngoài

3. Tác động của sự thay đổi TGHĐ đến BOP và nền KT

Từ công thức xác định TGHĐ thực tế:

$$E_r = E \times \frac{P^*}{P} = E \times \frac{P_f}{P_d}$$

cho thấy sự thay đổi TGHĐ danh nghĩa (E) sẽ tác động đến khả năng cạnh tranh của các SP trên thị trường quốc tế, từ đó sẽ tác động đến CCTM, CCTTQT, đến SL, việc làm cũng như sự cân bằng của nền KT nói chung

3. Tác động của sự thay đổi TGHĐ đến BOP và nền KT

Khi CCTTQT bị thâm hụt lớn, thì việc *phá giá đồng tiền* sẽ làm tăng khả năng cạnh tranh của hàng XK đồng thời làm giảm khả năng cạnh tranh của hàng NK, do vậy sẽ giúp *giảm bớt thâm hụt CCTTQT*.

Phá giá đồng tiền (Devaluation) là việc giảm giá đồng tiền này so với đồng tiền khác một cách *có chủ ý*, ngược lại là *nâng giá (Revaluation)*

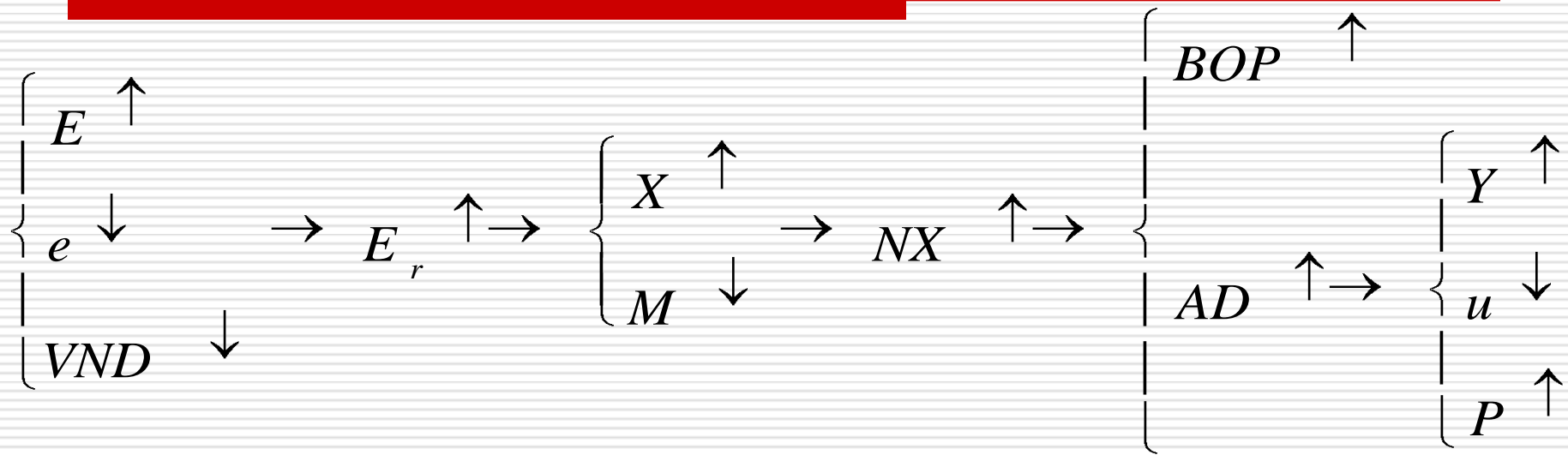
3. Tác động của sự thay đổi TGHĐ đến BOP và nền KT

Cần phân biệt việc *phá giá (nâng giá)* với hiện tượng *xuống giá (lên giá)*.

Xuống giá đồng tiền (Deprication) là hiện tượng giảm xuống trong giá cả của một đồng tiền so với đồng tiền khác, ngược lại là *lên giá (Appriciation)*.

Phá giá (nâng giá) được sử dụng trong CĐ TGHĐ *cố định* khi NHTW điều chỉnh TG trung tâm còn xuống giá (lên giá) được dùng trong CĐ TGHĐ *linh hoạt* khi TG trên thị trường thay đổi.

3. Tác động của sự thay đổi TGHĐ đến BOP và nền KT



Thực tế cho thấy *lạm phát thường đi cùng với phá giá*.
 Mức giá tăng *không chỉ do AD* mà chủ yếu *do các giá đầu vào NK* tính bằng đồng nội tệ tăng lên làm tăng CPSX (LP do “chi phí đẩy”)

3. Tác động của sự thay đổi TGHĐ đến BOP và nền KT

Ngoài ra, có một số điểm khác cần chú ý về tác động của phá giá tiền tệ đến CCTM:

✓ *Sự chậm trễ trong phản ứng của NTD*

Cần có thời gian để NTD ở cả nước phá giá lẫn thế giới bên ngoài điều chỉnh hành vi mua hàng trước môi trường cạnh tranh thay đổi.

3. Tác động của sự thay đổi TGHĐ đến BOP và nền KT

✓ *Sự chậm trễ trong phản ứng của nhà SX*

Các nhà SX trong nước cũng cần có thời gian để mở rộng SX. Hơn nữa, các đơn đặt hàng thường được đặt trước và không thể hủy bỏ trong ngắn hạn.

✓ *Sự cạnh tranh không hoàn hảo*

Khi 1 nước tiến hành phá giá đồng tiền họ có thể vấp phải một số phản ứng từ phía các nước khác nhằm hạn chế tác dụng của việc phá giá.

III. Thị trường ngoại hối

1. Khái niệm

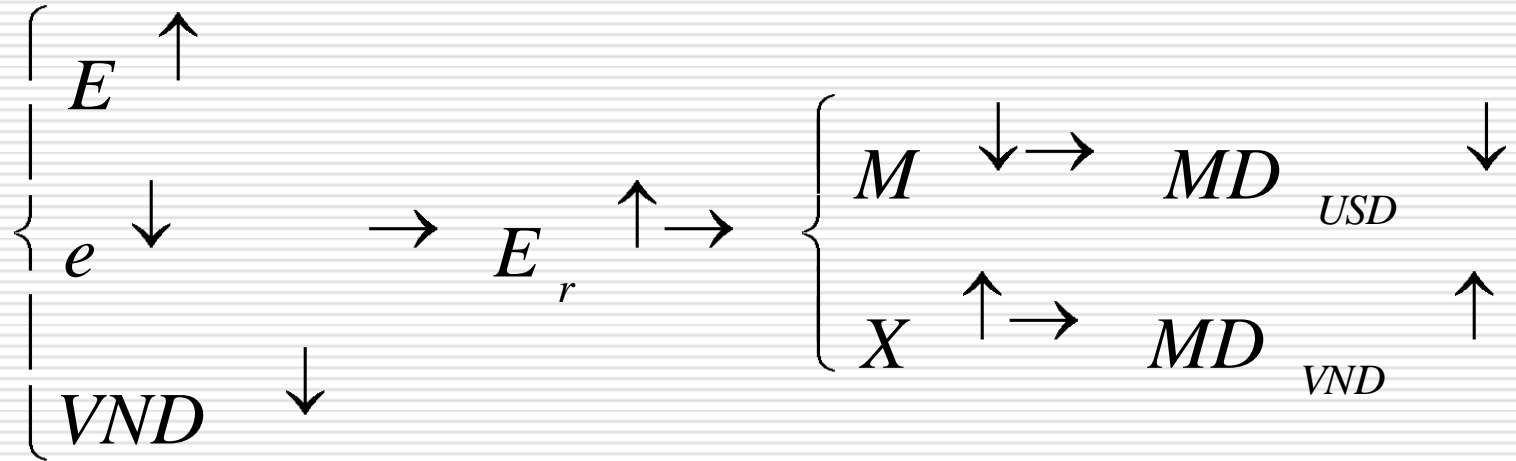
Thị trường ngoại hối là nơi diễn ra việc mua bán, trao đổi đồng tiền quốc gia này lấy đồng tiền quốc gia khác.

2. Cầu và cung về tiền trên thị trường ngoại hối

a. Cầu về tiền (MD)

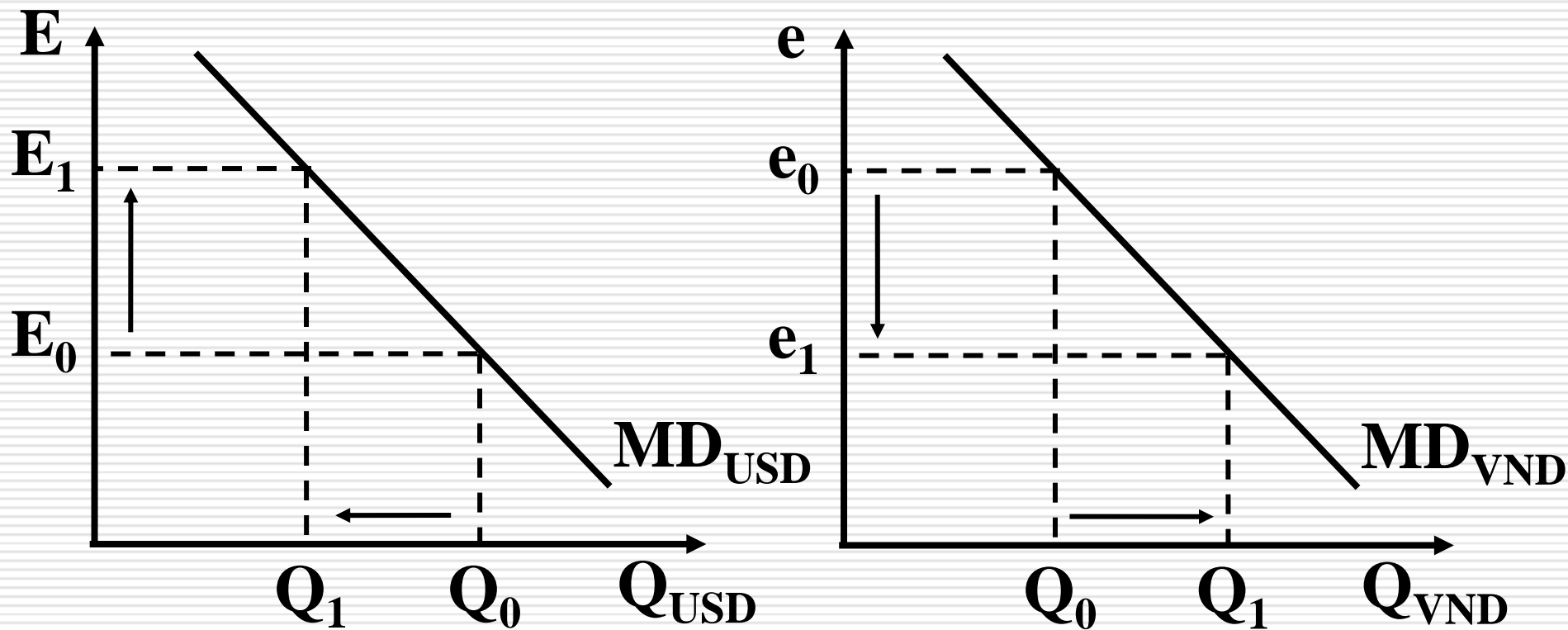
Cầu về tiền của 1 nước xuất hiện trên thị trường ngoại hối khi dân cư từ các nước khác mua HH - DV hoặc đầu tư vào nước đó.

2. Cầu và cung về tiền trên thị trường ngoại hối



Như vậy, TGHĐ có quan hệ tỷ lệ nghịch với lượng cầu về tiền. Do vậy, trong đồ thị mô tả mối quan hệ giữa TGHĐ và lượng cầu về tiền thì MD là đường dốc xuống (độ dốc âm).

Đồ thị đường cầu về tiền trên thị trường ngoại hối



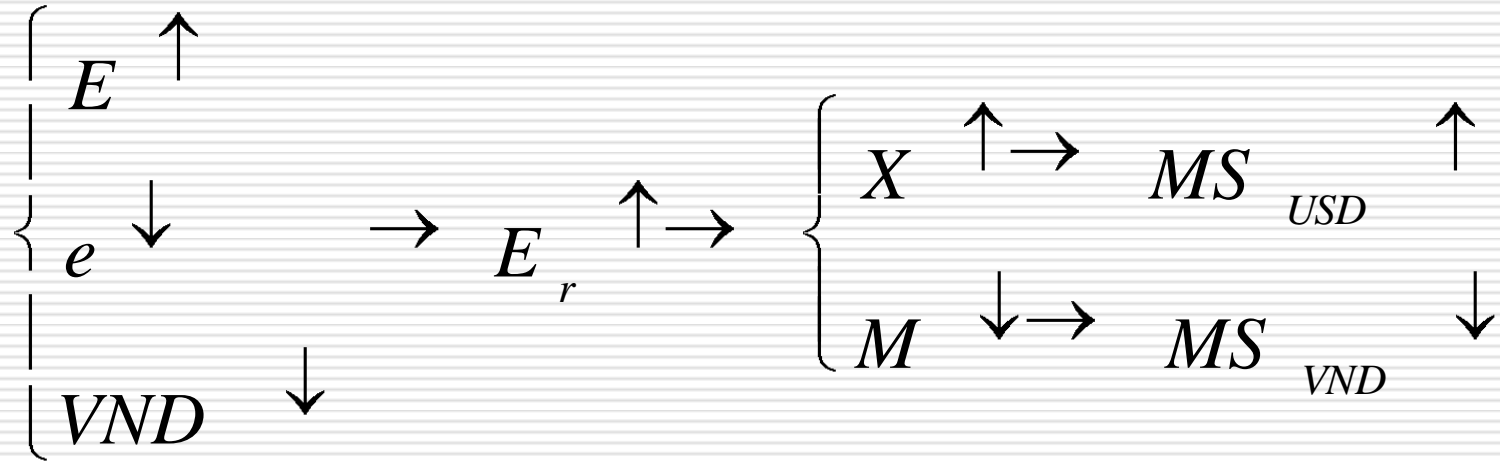
2. Cầu và cung về tiền trên thị trường ngoại hối

b. Cung về tiền (MS)

Tiền của một nước được cung ứng ra thị trường ngoại hối khi người dân nước đó mua HH - DV của nước ngoài hoặc đầu tư ra nước ngoài.

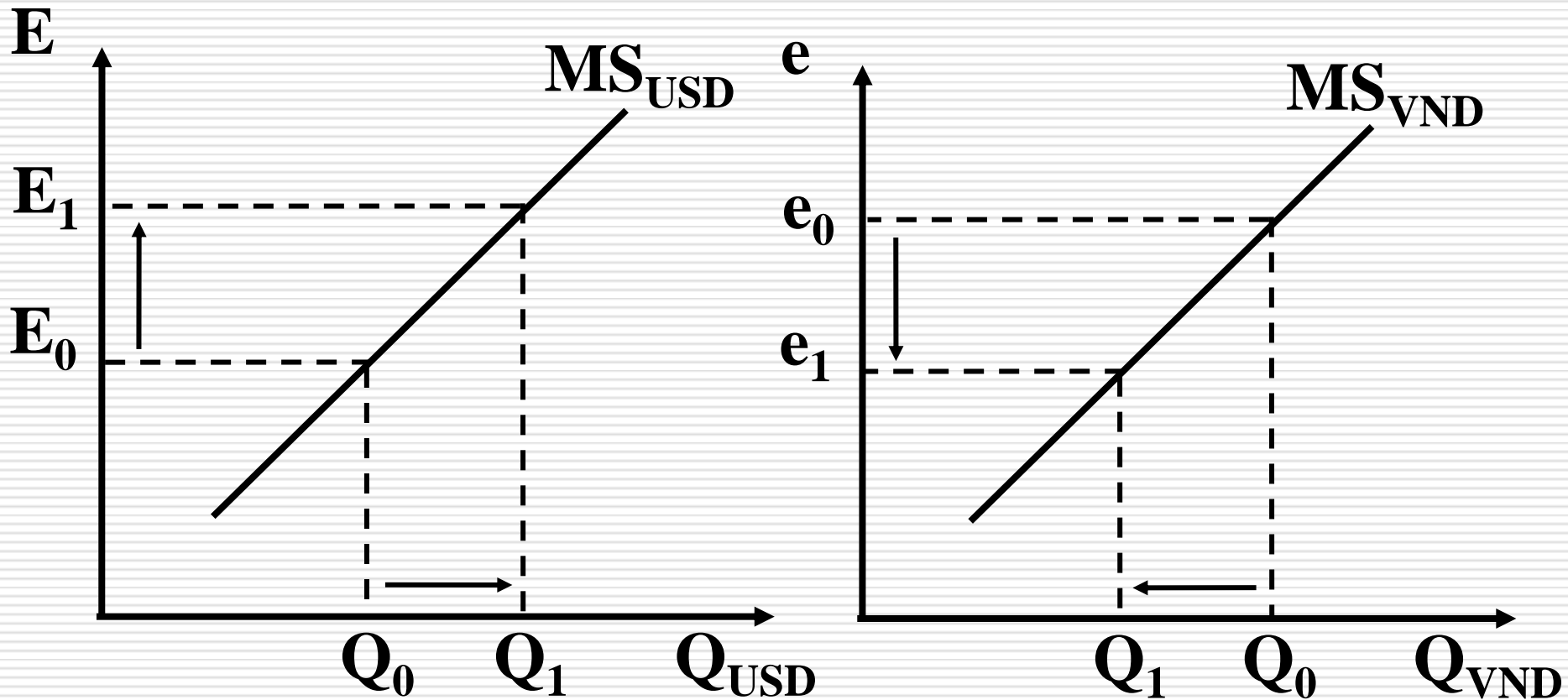
Khác với cầu về tiền, cung về tiền lại có mối quan hệ tỷ lệ thuận với TGHĐ.

2. Cầu và cung về tiền trên thị trường ngoại hối



Trong đồ thị mô tả mối quan hệ giữa TGHĐ và lượng cung về tiền thì MS là đường dốc lên (độ dốc dương).

Đồ thị đường cung về tiền trên thị trường ngoại hối

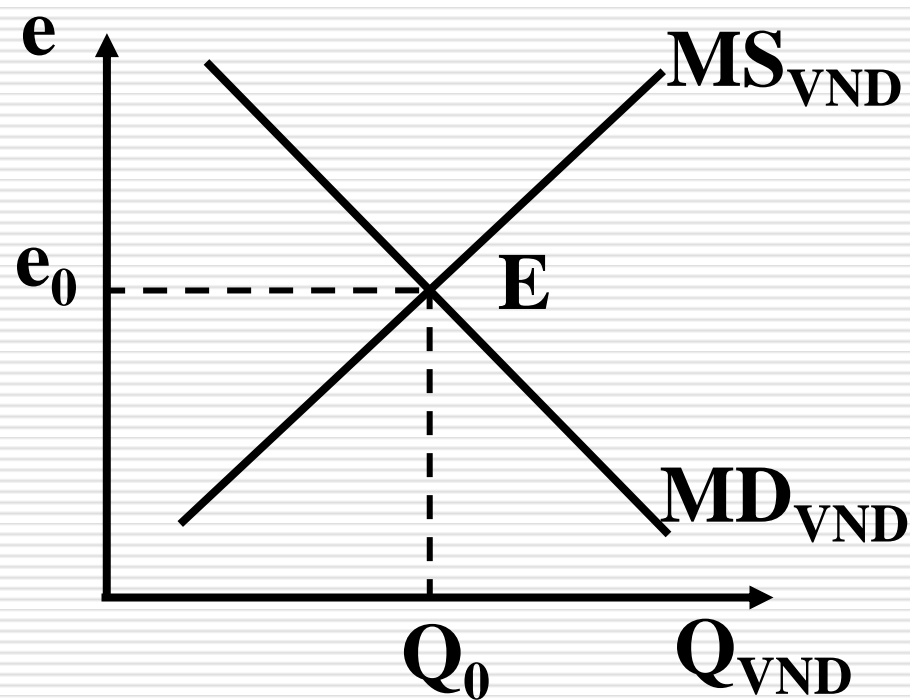
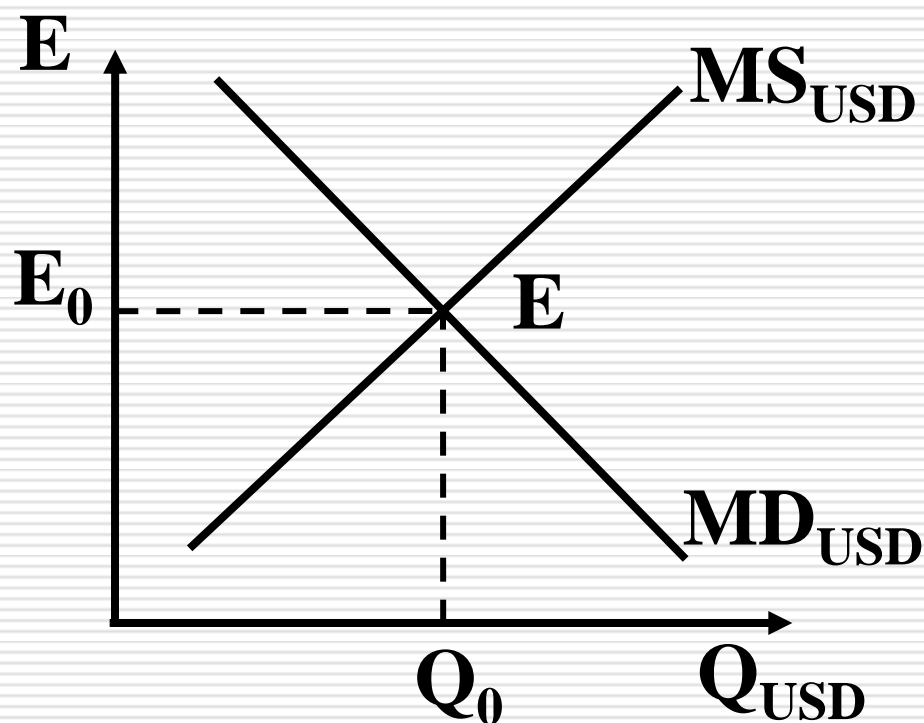


3. Cân bằng trên thị trường ngoại hối

Cân bằng trên thị trường ngoại hối xuất hiện khi cầu ngoại hối bằng cung ngoại hối.

Ghép đường cầu về tiền và đường cung về tiền và kí hiệu E là giao điểm của chúng thì điểm E được gọi là điểm cân bằng của thị trường ngoại hối.

3. Cân bằng trên thị trường ngoại hối



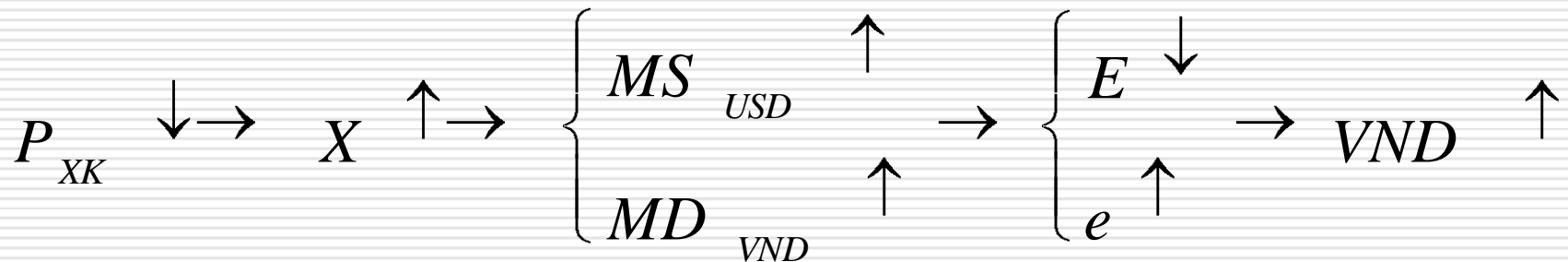
3. Cân bằng trên thị trường ngoại hối

Nhận xét:

- Khi *TGHĐ* thay đổi, các yếu tố khác không thay đổi thì sẽ có sự *di chuyển* trên đường cung và cầu về tiền trên thị trường ngoại hối.
- Nếu *các yếu tố khác thay đổi* mà không phải là *TGHĐ* sẽ làm *dịch chuyển* đường cung hoặc cầu về tiền ra khỏi vị trí cũ. Khi đó điểm cân bằng *E* sẽ thay đổi làm thay đổi *TGHĐ* cân bằng. Các yếu tố có thể kể đến là:

3. Cân bằng trên thị trường ngoại hối

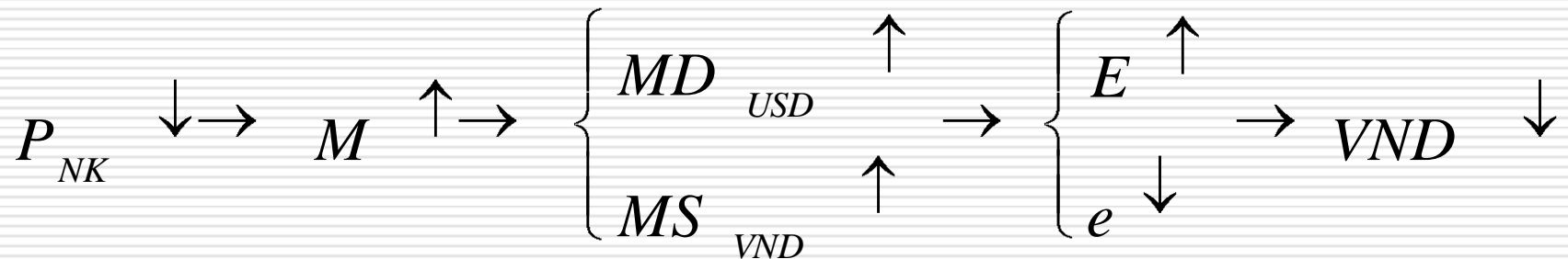
✓ *Giá hàng hóa xuất nhập khẩu:*



Như vậy, nếu một nước XK được càng nhiều HH - DV thì đồng tiền nước đó càng có xu hướng lên giá.

3. Cân bằng trên thị trường ngoại hối

✓ *Giá hàng hóa xuất nhập khẩu:*



Như vậy, nếu một nước NK càng nhiều HH - DV thì đồng tiền nước đó càng có xu hướng mất giá.

3. Cân bằng trên thị trường ngoại hối

✓ *Sự chênh lệch tỷ lệ lạm phát tương đối:*

$$\Pi_{VN} > \Pi_{TG} \rightarrow E_r \downarrow \rightarrow \begin{cases} X \downarrow \\ M \uparrow \end{cases} \rightarrow \begin{cases} E \uparrow \\ e \downarrow \end{cases} \rightarrow VND \downarrow$$

Như vậy, nếu một nước có tỷ lệ lạm phát cao hơn các nước khác thì sức mua của đồng tiền nước đó có xu hướng giảm.

3. Cân bằng trên thị trường ngoại hối

✓ *Sự vận động của luồng vốn:*

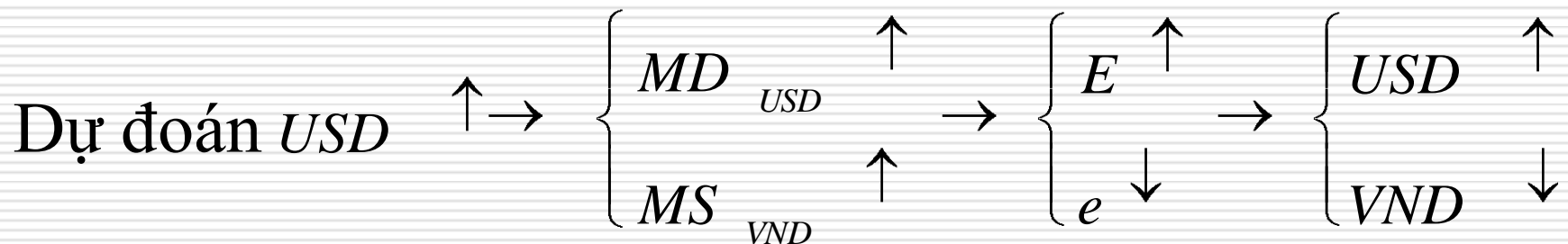
Trong điều kiện vốn tự do luân chuyển, nếu lãi suất trong nước cao hơn lãi suất TG thì đồng tiền trong nước có khả năng sinh lời cao hơn. Luồng vốn sẽ chảy vào trong nước làm tăng giá đồng nội tệ.



3. Cân bằng trên thị trường ngoại hối

✓ *Hoạt động dự trữ và đầu cơ:*

Cầu về một loại tài sản phụ thuộc vào mức giá kỳ vọng mà tài sản đó có thể bán được trong tương lai. Nếu người ta dự đoán đồng tiền nào sẽ tăng giá trong tương lai thì cầu về đồng tiền đó sẽ tăng, làm giá của nó sẽ tăng.



IV. Quản lý tỷ giá hối đoái

1. Chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi

CĐ TGHĐ thả nổi (Flexible Exchange Rate Regime) là CĐ mà trong đó TGHĐ được xác định bởi quan hệ cung cầu trên thị trường ngoại hối và *không có bất kỳ sự can thiệp* nào của NHTW.

CĐTGHĐ thả nổi có ưu điểm là *linh hoạt* và *dễ thích ứng* với môi trường quốc tế và trong nước thường xuyên thay đổi.

1. Chế độ tỷ giá hối đoái thả nổi

Tuy nhiên, *nhược điểm* cơ bản của CĐ TGHĐ thả nổi là những dao động thường xuyên của TGHĐ gây ra *bất trắc* và *rủi ro* trong các giao dịch thương mại và tài chính quốc tế.

Có một số cách mà các doanh nghiệp XK và NK có thể giảm được rủi ro liên quan đến sự biến động của TGHĐ trong ngắn hạn đó là tham gia hợp đồng bảo hiểm TGHĐ.

2. Chế độ tỷ giá hối đoái cố định

CĐ TGHĐ cố định (Fix Exchange Rate Regime) là chế độ mà trong đó *NHTW công bố và cam kết can thiệp để duy trì một mức TGHĐ cố định*, gọi là tỷ giá trung tâm (Central Exchange Rate), trong một biên độ hẹp đã định trước.

Một luận điểm quan trọng ủng hộ CĐ TGHĐ cố định cho rằng nó làm giảm rủi ro liên quan đến những dao động của tỷ giá.

2. Chế độ tỷ giá hối đoái cố định

Song trong xu hướng mở cửa và hội nhập KTQT hiện nay, việc theo đuổi TGHĐ, thoát ly sự nhay bén của thị trường sẽ dẫn đến các vấn đề sau:

✓ ***Đi ngược lại tiến trình hội nhập KTQT:***

Để bảo vệ TG cố định CP thường phải sử dụng các công cụ hạn chế NK như thuế quan, hạn ngạch,...và hạn chế luồng vốn luân chuyển quốc tế nhằm kiểm chế thâm hụt CCTTQT. Điều này sẽ mâu thuẫn với yêu cầu của tiến trình hội nhập KTQT.

2. Chế độ tỷ giá hối đoái cố định

- ✓ *Không cho phép sử dụng chính sách tiền tệ vào các mục tiêu khác*

CĐ TGHĐ cố định không cho phép sử dụng CSTT vào các mục tiêu khác như: ổn định mức giá, sản lượng, việc làm,...mà chỉ sử dụng vào một mục tiêu duy nhất là duy trì TGHĐ cố định ở mức đã công bố.

3. Chế độ TGHĐ thả nổi có quản lý

CĐ TGHĐ thả nổi có quản lý (Managed Exchange Rate Regime) là chế độ trong đó TGHĐ vẫn được quan hệ cung cầu trên thị trường quyết định nhưng NHTW có những can thiệp nhất định nhằm hạn chế hoặc thu hẹp biên độ dao động của TGHĐ.

CĐ TGHĐ này có thể phát huy được những điểm mạnh và hạn chế những điều yếu của 2 CĐ: thả nổi và cố định. Hiện nay, đa số các quốc gia theo đuổi CĐ TGHĐ này.